

[5]. Tuy nhiên một số tác giả cho lặp trên 40 lần là chắc chắn mắc bệnh [3].

Ngoài ra, vai trò của AR-CAG lặp lại trong một số bệnh đã được đánh giá trong một nghiên cứu, đề xuất ba cơ chế bệnh sinh, như sau: 1- mất chức năng của protein; 2- tăng chức năng của protein, và 3- tăng chức năng của RNA chứa CUG lặp lại (La Spada và Taylor, 2010) [8].

5/14 bệnh nhân của chúng tôi có độ lặp CAG trên exon 1 của gen AR là > 30 lần. Các biểu hiện về thần kinh như chuột rút, co giật, run rẩy, tê, mất cảm giác là không rõ, tuy nhiên các triệu chứng liên quan đến bất thường phát triển giới lại khá rõ ràng với biểu hiện nữ hóa ở các mức độ khác nhau kèm theo tinh hoàn ẩn, teo tinh hoàn.

V. KẾT LUẬN

Với việc áp dụng phương pháp giải trình tự gen AR ở bệnh nhân không nhạy cảm androgen, chúng tôi đã phát hiện lặp CAG hơn lần trên gene AR ở 5/14 bệnh nhân có kiểu hình nữ, karyotype 46,XY, có gen SRY, 2 trường hợp có karyotyp 46,XX nhưng có gen biệt hóa tinh hoàn ZFY, 3/14 bệnh nhân có đột biến điểm ở gen AR. Kết quả này giúp gia đình định hướng giới tính cho bệnh nhân và là cơ sở cho chẩn đoán trước sinh ở lần sinh sau cho gia đình bệnh nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gulía C, Baldassarra S., Zangari A et al

- (2018). Androgen insensitivity syndrome. *Eur Rev Med Pharmacol Sci*, 22: 3873-3887.
2. **Nurin Aisyiah Listyasari et al** (2019). Genetic Analysis Reveals Complete Androgen Insensitivity Syndrome in Female Children Surgically Treated for Inguinal Hernia. *Journal of Investigative Surgery*, 23:1-7.
3. **Gottlieb B, Beitel LK, Wu JH, Trifiro M** (2004). The androgen receptor gene mutations database (ARDB): update. *Human Mutation*, 23:527-533.
4. **Skjærpe PA, Lundberg Giwercman Y, Giwercman A, Svartberg J**. Androgen receptor gene polymorphism and the metabolic syndrome in 60-80 years old Norwegian men. *International Journal of Andrology* (2010) 33:500-506.
5. **Nenonen H, Björk C, Skjærpe PA, Giwercman A, Rylander L, Svartberg J, Lundberg Giwercman Y**. CAG repeat number is not inversely associated with androgen receptor activity in vitro. *Molecular Human Reproduction* (2010) 16:153-157.
6. **Grigorova M, Punab M, Kahre T, et al**. The number of CAG and GGN triplet repeats in the Androgen Receptor gene exert combinatorial effect on hormonal and sperm parameters in young men. *Andrology*. 2017;5(3):495-504.
7. **Buchanan G, Yang M, Cheong A, et al**. Structural and functional consequences of glutamine tract variation in the androgen receptor. *Human Molecular Genetics*. 2004; 13(16):1677-1692. doi:10.1093/hmg/ddh181
8. **La Spada AR, Taylor JP**. Repeat expansion disease: progress and puzzles in disease pathogenesis. *Nat Rev Genet*. 2010;11(4):247-258.

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐỀ CAO SU TRÊN LÂM SÀNG CỦA BÁC SĨ RĂNG HÀM MẶT TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Nguyễn Hà Oanh¹, Nguyễn Cảnh Đức¹, Hà Minh Phương¹, Nguyễn Đức Thăng¹, Nguyễn Hà Thu¹, Trần Thị Mỹ Hạnh¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trực tuyến nhằm mô tả thực trạng sử dụng đề cao su trong thực hành lâm sàng của các bác sĩ Răng Hàm Mặt tốt nghiệp từ năm 2017 đến năm 2020 của trường Đại học Y Hà Nội và giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến tần suất sử dụng đề cao su. Đồng thời nhận xét mối tương quan giữa năm tốt nghiệp - sự đổi mới chương trình giáo dục và kiến thức, thái độ, hành vi đối với đề cao su của các bác sĩ. Kết quả nghiên cứu cho thấy: 75.7% bác sĩ đã từng sử dụng đề cao su, nhưng chỉ

có 13% các bác sĩ luôn luôn sử dụng trong điều trị. Tỷ lệ sử dụng đề tăng theo năm tốt nghiệp, cao nhất là năm 2020 với 79.5%. Đa số người được hỏi (89,9%) xác nhận rằng nguồn thông tin về đề cao su là từ chương trình giảng dạy đại học, tỷ lệ này tăng theo năm tốt nghiệp (p <0,05). Tuy nhiên chỉ có 39,9% các bác sĩ cảm thấy hài lòng với những gì được dạy.

Từ khóa: đề cao su, đổi mới giáo dục, bác sĩ Răng Hàm Mặt, tốt nghiệp, lâm sàng

SUMMARY

SITUATION OF RUBBER DAM USAGE AMONG DENTAL PRACTITIONERS GRADUATED FROM HANOI MEDICAL UNIVERSITY - AN ONLINE SURVEY

The cross-sectional survey aims to investigate the frequency of rubber dam (RD) usage as well as the factors that influence it in clinical practice among

¹Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt, Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Hà Oanh

Email: nguyenhaoanh22.dsc@gmail.com

Ngày nhận bài: 3.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.2.2023

Ngày duyệt bài: 7.3.2023

dentists who graduated in the year of 2017 to 2020 from Hanoi Medical University. Furthermore, detecting and evaluating any correlations between the time of receiving the graduation certificate, the shift in RD's educational curriculum, and the prevalence of this isolation device. The results show that: Most of the doctors (75.7%) have used RD in clinical practice before, whereas only 13% always use RD in treatment. The prevalence of using RD increases with graduation year, peaking in 2020 at 79.5%. The majority of respondents (89.9%) confirmed that the source of information about RD was from the undergraduate curriculum; this percentage increases by the year of graduation ($p < 0.05$), but only 39.9% were satisfied with what was taught.

Keywords: rubber dam, education evolution, dental practitioners, graduated, clinical practice

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách ly răng là một trong những nguyên tắc cơ bản trong quy trình điều trị nha khoa. Một điều trị tuân thủ đúng nguyên tắc cách ly sẽ cung cấp cho bác sĩ (BS) một môi trường khô ráo, từ đó, đảm bảo được sự dán dính vật liệu, ngăn ngừa sự rò rỉ vi khuẩn dẫn đến tình trạng tái nhiễm. Bên cạnh đó, việc ngăn cách răng với môi trường miệng cũng bảo vệ được BS và bệnh nhân khỏi việc lây nhiễm chéo.

Đê cao su, được giới thiệu lần đầu tiên bởi BS Barnum vào năm 1864, là một tấm cao su mỏng được đục lỗ xung quanh một nhóm răng để ngăn cách chúng với môi trường miệng, là một dụng cụ hỗ trợ hữu ích trong nha khoa phục hồi, nội nha và cả những quy trình điều trị nha khoa khác^{1,2}. Ngoài ra, đê cao su còn giúp cải thiện tầm nhìn phẫu trường, ngăn chặn nguy cơ điều trị nhầm chỗ. Đê cao su còn được chứng minh là có hiệu quả cách ly trong các thủ thuật nha khoa, giảm nhiễm khuẩn và ngăn ngừa nguy cơ nuốt phải các dụng cụ trong quá trình điều trị².

Mặc dù đê cao su đã được các tổ chức, hiệp hội nha khoa coi là thủ thuật bắt buộc với quá trình điều trị tủy, tuy nhiên, việc sử dụng dụng cụ này lại không được phổ biến trong giới nha sĩ³. Một nghiên cứu được tiến hành ở Ấn Độ vào năm 2014 đã chỉ ra tỷ lệ sử dụng đê cao su vẫn còn thấp và chỉ 23% đối tượng tham gia nghiên cứu sử dụng đê cao su cho tất cả các ca điều trị tủy của họ, nhưng 94% BS đã biết cách sử dụng đê cao su và 68% được học về đê trong chương trình giáo dục đại học⁴.

Ở Việt Nam, đặc biệt là tại Trường Đại Học Y Hà Nội (ĐHYHN), đê cao su đã được đưa vào giảng dạy tại Bộ môn Răng Trẻ Em, Nha khoa phục hồi, Nội nha từ năm 2018. Kể từ năm 2019, sinh viên năm 6 phải vượt qua bài kiểm tra OSCE, trong đó có kỹ năng sử dụng đê cao su để

có thể đủ tiêu chuẩn tốt nghiệp. Tuy vậy, liệu các BS có áp dụng những gì mình được học vào thực tế lâm sàng và liệu chương trình mới có đạt được hiệu quả như mong muốn (trong việc đào tạo kỹ năng sử dụng đê cao su)? Để có thể trả lời những câu hỏi này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu:

- Khảo sát tỷ lệ, tần suất sử dụng đê cao su trên lâm sàng theo năm tốt nghiệp
- Tìm hiểu mối quan hệ giữa việc đổi mới giáo dục và tỷ lệ sử dụng đê cao su.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn lựa chọn

- Đối tượng là bác sĩ Răng Hàm Mặt (BSRHM) tốt nghiệp từ Trường ĐHYHN trong khoảng thời gian 2017-2020.

- Đối tượng hiện tại có làm việc lâm sàng.
- Đối tượng đồng ý và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ

- Không thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Thời gian: 7/2021 đến tháng 10/2021.
- Địa điểm nghiên cứu: Trực tuyến trên nền tảng Google Form

2.3. Cỡ mẫu nghiên cứu: Áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho ước tính một tỷ lệ trong quần thể:

$$n = Z^2_{(1-\frac{\alpha}{2})} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu nghiên cứu

- α : mức ý nghĩa thống kê. Chọn $\alpha = 0,05$

thì hệ số tin cậy $Z_{(1-\frac{\alpha}{2})} = 1,96$

- d: khoảng sai lệch mong muốn của kết quả nghiên cứu từ mẫu so với quần thể. Chọn $d = 0,09$.

- p: tỉ lệ nha sĩ sử dụng đê cao su trong thực hành lâm sàng hàng ngày. Chọn $p = 0,64$, theo tỉ lệ nha sĩ có sử dụng đê cao su ở Thiên Tân, Trung Quốc trong nghiên cứu của Huiru Zou năm 2016 là 63,3%.⁵ Cỡ mẫu tính được theo công thức là: $n = 110$.

Thực tế, trên tổng số 301 khảo sát được gửi đi thì chúng tôi thu thập được 169 phản hồi. Tỉ lệ phản hồi là 56%.

2.4. Quy trình và công cụ thu thập số liệu:

2.4.1. Quy trình thu thập số liệu

- Lập danh sách các bác sĩ Răng Hàm Mặt tốt nghiệp từ trường ĐHYHN tốt nghiệp trong khoảng thời gian 2017 – 2020 và đánh mã số cho từng bác sĩ.

- Tiến hành khảo sát thử trên 5 bác sĩ được chọn ngẫu nhiên và không biết gì về nội dung nghiên cứu để kiểm tra tính dễ hiểu, tính hợp lệ và độ tin cậy của bộ câu hỏi, sau đó điều chỉnh bộ câu hỏi sao cho phù hợp.

- Tiến hành thu thập số liệu bằng cách gửi email đính kèm bộ câu hỏi khảo sát cho các bác sĩ

2.4.2. Công cụ và dụng cụ thu thập số liệu. Bộ câu hỏi có 40 câu hỏi, bao gồm cả câu hỏi đóng và câu hỏi mở, nhằm khảo sát về thực trạng sử dụng đề cao su trong thực hành nha khoa của các bác sĩ Răng Hàm Mặt.

Bộ câu hỏi dựa trên bộ câu hỏi gốc của Huiru Zou trong một nghiên cứu ở Trung Quốc và đã được điều chỉnh để phù hợp với thực trạng lâm sàng ở Việt Nam.

2.5. Xử lý và phân tích số liệu: Các số liệu được nhập, làm sạch, xử lý và phân tích theo phần mềm thống kê IBM SPSS Statistics 26. Thuật toán Chi-square và Fisher's Exact Test được sử dụng để đánh giá sự ảnh hưởng của một số yếu tố lên thực trạng sử dụng đề cao su trên lâm sàng.

2.6. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu này là một nghiên cứu mô tả cắt ngang mà không có

bất kỳ sự can thiệp nào trên con người. Các nha sĩ tham gia nghiên cứu này hoàn toàn tự nguyện và hoàn toàn nhận thức được mục đích của nghiên cứu này. Tất cả thông tin được cung cấp bởi các đối tượng chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu thực hiện trên 169 bác sĩ Răng Hàm Mặt tốt nghiệp từ trường ĐHYHN trong khoảng thời gian 2017 – 2020 thu được kết quả như sau:

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Trong số 169 bác sĩ tham gia nghiên cứu, có 78 bác sĩ nam chiếm 46,2% và 91 bác sĩ nữ chiếm 53,8%; có 52 bác sĩ tốt nghiệp năm 2019 chiếm tỷ lệ cao nhất (30,8%), số bác sĩ ra trường năm 2017 tham gia khảo sát chiếm tỷ lệ nhỏ nhất là 20,7%.

3.2. Thực trạng sử dụng đề cao su trên lâm sàng

3.2.1. Tỷ lệ sử dụng đề cao su trên lâm sàng. Trong số 169 bác sĩ tham gia nghiên cứu, có 76,2% bác sĩ đã từng sử dụng đề cao su trên lâm sàng, gấp 3,2 lần số bác sĩ chưa từng sử dụng đề (23.80%).

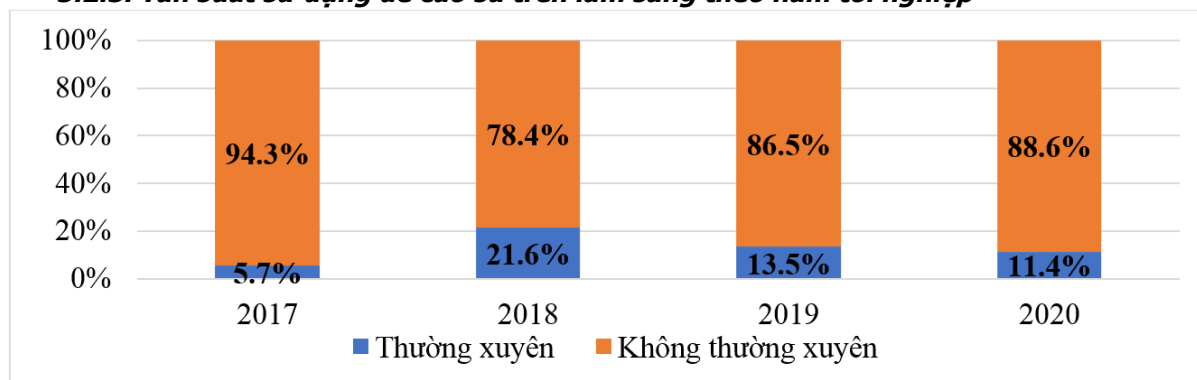
3.2.2. Tỷ lệ sử dụng đề cao su theo năm tốt nghiệp

Bảng 1. Tỷ lệ sử dụng đề cao su theo năm tốt nghiệp

	Đã sử dụng		Chưa sử dụng		Tổng		p
	n	%	n	%	n	%	
2017	23	65,7	12	34,3	35	20,8	0,445
2018	29	78,4	8	21,6	37	22,0	
2019	41	78,8	11	21,2	52	31,0	
2020	35	79,5	9	20,5	44	26,2	
Tổng	128	76,2	40	23,8	168	100	

Tỷ lệ sử dụng đề cao su ở các bác sĩ tốt nghiệp năm 2020 là cao nhất (79,5%). Sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

3.2.3. Tần suất sử dụng đề cao su trên lâm sàng theo năm tốt nghiệp



Biểu đồ 1. Tần suất sử dụng đề cao su trên lâm sàng theo năm tốt nghiệp

Tỉ lệ đối tượng tốt nghiệp năm 2017 sử dụng đề cao su thường xuyên là thấp nhất (5,7%). Còn tỉ lệ này ở đối tượng tốt nghiệp năm 2018 là cao nhất (21,6%). Sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

3.3. Môi quan hệ giáo dục đại học ảnh hưởng đến việc sử dụng đề của bác sĩ trên lâm sàng

3.3.1. Tỉ lệ xác định nguồn tiếp nhận thông tin về đề cao su từ giáo dục đại học theo năm tốt nghiệp

Bảng 2. Tỉ lệ xác định nguồn tiếp nhận thông tin về đề cao su từ giáo dục đại học theo năm tốt nghiệp

	Có được giảng dạy		Không được giảng dạy		Tổng		Fisher's Exact Test
	n	%	n	%	N	%	
2017	25	71,4	10	58,8	35	20,8	<0,05
2018	31	83,8	6	35,3	37	22,0	
2019	51	98,1	1	5,9	52	31,0	
2020	44	100	0	0	44	26,2	
Tổng	151	89,9	17	10,1	168	100	

100% đối tượng tốt nghiệp năm 2020 xác định nguồn tiếp nhận thông tin về đề cao su là chương trình giáo dục đại học và tỉ lệ này giảm dần theo năm tốt nghiệp. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

3.3.2. Sự hài lòng trong việc được cung cấp kiến thức về đề cao su từ giáo dục đại học theo năm tốt nghiệp

Bảng 3. Sự hài lòng trong việc được cung cấp kiến thức về đề cao su từ giáo dục đại học theo năm tốt nghiệp

	Hài lòng		Không hài lòng		Tổng		Fisher's Exact Test
	n	%	n	%	N	%	
2017	4	11,4	31	88,6	35	20,8	<0,05
2018	10	27,0	27	73,0	37	22,0	
2019	19	36,5	33	63,5	52	31,0	
2020	34	77,3	10	22,7	44	26,2	
Tổng	67	39,9	101	60,1	168	100	

Tỉ lệ hài lòng với việc giáo dục đại học đã cung cấp đủ kiến thức về đề cao su ở nhóm đối tượng tốt nghiệp năm 2020 là cao nhất (77,3%). Tỉ lệ này giảm dần theo năm tốt nghiệp. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$)

3.3.3. Tỷ lệ bác sĩ cảm thấy đặt đề cao su không dễ theo năm tốt nghiệp

Bảng 4. Tỷ lệ bác sĩ cảm thấy đặt đề cao su không dễ theo năm tốt nghiệp

	Đồng ý		Không đồng ý		Tổng		p
	n	%	n	%	N	%	
2017	25	71,4	10	28,6	35	20,8	p<0,05
2018	19	51,3	18	48,6	37	22,0	
2019	35	67,3	17	32,7	52	31,0	
2020	18	40,9	26	59,1	44	26,2	
Tổng	97	57,7	71	42,3	168	100	

Tỉ lệ đối tượng cảm thấy đặt đề cao su không dễ cao nhất với năm tốt nghiệp 2017 (71,4%) và thấp nhất với năm 2020 (40,9%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy 76,02% BS đã từng sử dụng đề cao su trên lâm sàng, cao hơn tỷ lệ nha sĩ từng sử dụng đề cao su trên lâm sàng (63,3%) trong nghiên cứu của Zou và cộng sự (2016)⁵. Sự khác biệt này có thể là do

nghiên cứu của chúng tôi tiến hành trên đối tượng các bác sĩ tốt nghiệp trường ĐHYHN - trường đại học đầu ngành khối các trường Y - Dược ở miền Bắc Việt Nam.

Về tỷ lệ sử dụng đề cao su theo năm tốt nghiệp, từ năm 2017 đến năm 2020, tỷ lệ dùng đề đã tăng từ 65,7% đến 79,5% ($p = 0,445$). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hommez (2003)⁶ khi nghiên cứu này cũng ghi nhận tỷ lệ các bác sĩ mới ra trường sử dụng đề cao su cao hơn nhiều so với các bác sĩ đã tốt nghiệp lâu

năm. Thật vậy, mặc dù sinh viên đã được giới thiệu về đề cao su từ nhiều năm trước nhưng phải đến tận năm 2020, kĩ năng đặt đề cao su mới trở thành nội dung bắt buộc với hình thức thi tốt nghiệp OSCE. Vì thế, các bác sĩ tốt nghiệp ra trường những năm gần đây được cung cấp nhiều kiến thức lẫn thái độ tốt hơn trong việc sử dụng đề cao su.

Tìm hiểu về tần suất sử dụng đề cao su của các nha sĩ trên thế giới, nghiên cứu của Hommez⁶ cho thấy chỉ 7,2% nha sĩ sử dụng đề cao su cho tất cả các trường hợp. Trong nghiên cứu này, số bác sĩ sử dụng đề cao su thường xuyên ở năm 2017 được ghi nhận là thấp nhất (5,7%), nhưng tỷ lệ này đã tăng lên gấp 4 lần vào năm 2018 (21,6%). Sự gia tăng này đã thể hiện sự thay đổi mạnh mẽ trên lâm sàng khi kĩ năng này bắt đầu được đưa vào giảng dạy bắt buộc ở một số bộ môn dù hình thức thi chạy trạm chưa được áp dụng rộng rãi.

Tỷ lệ BS được tiếp nhận kiến thức về đề cao su từ đại học tăng lên theo năm tốt nghiệp: từ 71,4% (năm 2017) đến 100% (năm 2020). Bên cạnh đó, mức độ hài lòng của BS với kiến thức này cũng tăng lên, đặc biệt sự hài lòng của lứa tốt nghiệp năm 2020 tăng gần như gấp đôi so với các lứa tốt nghiệp khác. Cũng khảo sát về mức độ hài lòng, nghiên cứu của Azhar Iqbal thực hiện vào năm 2014 ghi nhận 62,5% nha sĩ tham gia khảo sát hài lòng với giáo dục đề cao su ở bậc đại học⁷. Từ tỷ lệ hài lòng với giáo dục về đề cao su khá cao ở năm 2020 (77,3%), chúng ta có thể thấy rằng Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt đang có những thay đổi đúng đắn trong chương trình giảng dạy.

Về thái độ với việc đặt đề cao su, nghiên cứu của S.Mala và cộng sự⁸ năm 2009 đã chỉ ra rằng hơn một nửa số sinh viên năm cuối (53%) cho rằng việc đặt đề cao su là khó khăn. Nghiên cứu của chúng tôi cũng có một kết quả tương tự 57,7% tức là cứ trong 2 bác sĩ thì sẽ có 1 người thấy kĩ thuật đặt đề này là khó. Ngoài ra, tỷ lệ bác sĩ tốt nghiệp năm 2020 thấy "Sử dụng đề cao su không dễ" là thấp nhất (40,9%), còn cao nhất ở năm 2017 là 71,4%. Kết quả này cho thấy việc đưa đề cao su vào kỳ thi tốt nghiệp đã hỗ trợ sinh viên hoàn thiện kĩ năng này hơn trên lâm sàng.

Như vậy, tỷ lệ sử dụng đề cao su của bác sĩ tốt nghiệp ĐHYHN là khá cao, tuy rằng tần suất sử dụng thường xuyên còn thấp nhưng càng ngày càng tăng sau mỗi khóa tốt nghiệp. Trong đó, chương trình giáo dục về đề cao su ở bậc Đại học đóng vai trò quan trọng trong việc thực hành

trên lâm sàng sau khi tốt nghiệp.

Tuy vậy, nghiên cứu của chúng tôi vẫn còn một số hạn chế. Số lượng bác sĩ tham gia nghiên cứu còn chưa nhiều, cỡ mẫu chưa đủ lớn, tỷ lệ phản hồi không cao nên kết quả nghiên cứu chưa mang tính đại diện. Nghiên cứu cũng chưa khai thác ảnh hưởng của các yếu tố môi trường, cá thể khác tới tỷ lệ và tần suất sử dụng đề cao su.

Thông qua nghiên cứu, chúng tôi nhận định rằng, cần có những phương pháp để tăng cường đưa kĩ năng sử dụng đề cao su vào chương trình giáo dục đại học, từ đó giúp bác sĩ sau khi ra trường tự tin sử dụng đề cao su thường xuyên, góp phần cải thiện kết quả điều trị, đặc biệt là kết quả điều trị nội nha. Đồng thời, chúng tôi đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo như sau: Gia tăng số lượng bác sĩ tham gia nghiên cứu, đặc biệt là các khóa học theo chương trình Module mới của Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt, và các khóa đã tốt nghiệp từ lâu (7-10 năm); Khai thác thêm các yếu tố ảnh hưởng khác đến tỷ lệ sử dụng đề trên lâm sàng như địa điểm làm việc, môi trường thực hành công lập hay tư nhân, sự đồng thuận sử dụng đề cao su từ bệnh nhân, khả năng tiếp cận đề cao su theo vùng miền và một số vấn đề liên quan khác.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bác sĩ sử dụng đề cao su trên lâm sàng là khá cao (75.7%), ngày càng tăng (cao nhất là năm 2020 với 79.5%), nhưng tần suất sử dụng thường xuyên còn thấp (13%). Đa số người được hỏi (89,9%) xác nhận rằng nguồn thông tin về đề cao su là từ chương trình giảng dạy đại học, tỷ lệ này tăng theo năm tốt nghiệp. Đặc biệt, bác sĩ tốt nghiệp năm 2020 cho rằng việc đặt đề cao su là khó đã giảm đáng kể. Như vậy, nghiên cứu đã cho thấy tầm quan trọng của việc giảng dạy đề cao su ở bậc Đại học có ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ sử dụng cũng như kĩ năng thực hành của bác sĩ trên lâm sàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Miao C, Yang X, Wong MC, et al.** Rubber dam isolation for restorative treatment in dental patients. *Cochrane Database of Systematic Reviews*. 2021;(5)
2. **Ahmad I.** Rubber dam usage for endodontic treatment: a review. *International endodontic journal*. 2009;42(11):963-972.
3. **Petersson K, Olsson H, Söderström C, Fouilloux I, Jegat N, Lévy G.** Undergraduate education in endodontology at two European dental schools: A comparison between the Faculty of Odontology, Malmö University, Malmö, Sweden and Faculty of Odontology, Paris 5 University (René Descartes), France. *European Journal of Dental*

- Education. 2002;6(4):176-181.
4. **Shashirekha G, Jena A, Maity AB, Panda PK.** Prevalence of rubber dam usage during endodontic procedure: a questionnaire survey. Journal of clinical and diagnostic research: JCDR. 2014;8(6):ZC01.
 5. **Zou H, Li Y, Lian X, Yan Y, Dai X, Wang G.** Frequency and influencing factors of rubber dam usage in Tianjin: A questionnaire survey. International journal of dentistry. 2016;2016
 6. **Hommez G, Braem M, De Moor R.** Root canal treatment performed by Flemish dentists. Part 1. Cleaning and shaping. International Endodontic Journal. 2003;36(3):166-173.
 7. **Iqbal A.** The evaluation of opinions and attitudes of dentists towards the use of rubber dam during operative and endodontic procedures. J Dent Med Sci. 2014;13:62-65.
 8. **Mala S, Lynch CD, Burke F, Dummer PMH.** Attitudes of final year dental students to the use of rubber dam. International endodontic journal. 2009;42(7):632-638.

ĐẶC ĐIỂM HÌNH ẢNH VÀ VAI TRÒ CẮT LỚP VI TÍNH TRONG CHẨN ĐOÁN UNG THƯ BIỂU MÔ TẾ BÀO GAN

Doãn Văn Ngọc^{1,2}, Hoàng Đình Âu³

TÓM TẮT

Mục tiêu: mô tả đặc điểm hình ảnh và đánh giá vai trò của CLVT trong chẩn đoán xác định ung thư biểu mô tế bào gan (UTBMTBG). **Đối tượng và phương pháp:** nghiên cứu hồi cứu, mô tả cắt ngang trên 61 bệnh nhân UTBMTBG với 78 khối u được điều trị tại bệnh viện E trong thời gian từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 03 năm 2021. **Kết quả:** tuổi trung bình của bệnh nhân là $63,76 \pm 12,15$; độ tuổi hay gặp là 50-71, tỷ lệ nam/nữ = 6,6/1. AFP ≤ 20 ng/ml chiếm 49,2%, AFP ≥ 400 ng/ml chiếm 18%, có 1 u chiếm 82%. UTBMTBG gặp chủ yếu ở gan phải (60,7%). Kích thước u >5 cm chiếm 44,9%. Trước tiêm thuốc cản quang phần lớn UTBMTBG giảm tỷ trọng (84,6%). Sau tiêm thuốc cản quang, UTBMTBG ngấm thuốc mạnh thì động mạch (74,4%), thải thuốc thì tĩnh mạch và thì muộn (73,1%). Huyết khối tĩnh mạch cửa chiếm 11,5%. Tỷ lệ chẩn đoán xác định UTBMTBG theo tiêu chuẩn CDHA kết hợp với AFP chiếm 18,0%, theo tiêu chuẩn GPB chiếm 82,0%. **Kết luận:** triệu chứng lâm sàng của UTBMTBG không điển hình, cận lâm sàng không đặc hiệu, CLVT đóng vai trò phối hợp với lâm sàng và cận lâm sàng trong chẩn đoán xác định cũng như theo dõi và tiên lượng điều trị bệnh.

Từ khóa: Ung thư biểu mô tế bào gan, CLVT, AFP

SUMMARY

IMAGING CHARACTERISTICS AND ROLE OF COMPUTED TOMOGRAPHY IN THE DIAGNOSIS OF HEPATOCELLULAR CARCINOMA

Objectives: to describe imaging characteristics and evaluate the role of CT scanner in the diagnosis of hepatocellular carcinoma (HCC). **Subjects and**

methods: a retrospective, cross-sectional study of 61 patients with HCC with 78 tumors treated at E hospital from January 2019 to March 2021. **Result:** mean age $63,76 \pm 12,15$; most frequent age was 50-71, male/female ratio = 6.6/1; AFP ≤ 20 ng/ml for 49.2% and ≥ 400 ng/ml for 18%; patients with 1 tumor accounted for 82%, 60.7% of the tumor was in the right liver; tumor size > 5 cm accounted for 44.9%; 84.6% of tumors was in hypo-intensity signal before contrast administration; 74.4% of tumors was strongly enhanced in arterial phase, 73.1% had strong washout in venous and late phase; portal vein thrombosis accounted for 11.5%; The rate of diagnosis of HCC according to pathological criteria accounted for 82%, according to criteria diagnostic imaging combined with AFP accounted for 18.0%. **Conclusion:** Clinical symptoms of HCC were atypical, paraclinical examinations were non-specific, CT played an important role in the combination with clinical and paraclinical results for the diagnosis as well as the management and prognosis of HCC treatment.

Keywords: HCC, CT- scanner, AFP

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư biểu mô tế bào gan (UTBMTBG) là u ác tính chiếm 75%-85% ung thư gan nguyên phát, đứng thứ sáu về tỉ lệ mắc và thứ ba về nguyên nhân gây tử vong do ung thư trên toàn thế giới (năm 2020), với khoảng 906.000 trường hợp mắc mới và 830.000 trường hợp tử vong. Tỷ lệ mắc và tử vong ở nam giới cao hơn từ 2 đến 3 lần so với nữ giới. Tại Việt Nam, UTBMTBG chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số bệnh nhân bị ung thư tử vong tại bệnh viện. Điều trị UTBMTBG gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở giai đoạn muộn. Do đó chẩn đoán phát hiện sớm là một trong những yếu tố quan trọng góp phần cải thiện tiên lượng bệnh. Chẩn đoán hình ảnh là một trong những công cụ hỗ trợ công tác chẩn đoán sớm bệnh ung thư gan. Chụp cắt lớp vi tính (CLVT) có những ưu điểm nổi bật và tỏ ra là một phương

¹Trường Đại học Y dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Bệnh viện E

³Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Hoàng Đình Âu

Email: hoangdinhau@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 23.2.2023

Ngày duyệt bài: 8.3.2023